**Phụ lục số 25**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng BTC)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TYTNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: CFMCACEN230036V | *TP.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2023* |

**BÁO CÁO**

**TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ**

**Năm 2022**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**1. Thông tin về quỹ**

1. Tên của quỹ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (CBPF)
2. Mục tiêu đầu tư của quỹ:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định, an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

1. Thời hạn hoạt động của quỹ: Quỹ không giới hạn về thời gian hoạt động
2. Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio): Không áp dụng
3. Chính sách phân chia lợi nhuận: Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.
4. Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành: 10.002.219,08 đơn vị quỹ
5. Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo:

Các nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ đã được CBTT trong Phụ lục đính kèm Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư thường niên năm 2021 tại trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2022 theo đường dẫn:

https://chubblifefund.com.vn/vn-vn/investor-relations/information-disclosure.html

1. Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo: Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tổ chức Đại hội Nhà đầu tư năm 2021 với các nội dung được thông qua như sau:
2. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của Quỹ năm tài chính 2021.
3. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán của Quỹ.
4. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2021 của Quỹ, chi tiết như sau: Quỹ không phân phối lợi nhuận năm tài chính 2021 và sẽ tái đầu tư toàn bộ lợi nhuận.
5. Thông qua Kế hoạch hoạt động của Quỹ năm 2022.
6. Thông qua Danh sách thành viên Ban Đại diện Quỹ nhiệm kỳ 2022-2027 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Chức danh |
| 1 | Trịnh Thanh Cần | Chủ tịch Ban đại diện Quỹ |
| 2 | Nguyễn Trọng Đức | Thành viên độc lập |
| 3 | Trần Việt Hương | Thành viên độc lập |

1. Thông qua Báo cáo chi phí hoạt động của Ban đại diện Quỹ năm 2021 và ngân sách hoạt động của Ban đại diện Quỹ năm 2022. Trong đó ngân sách hoạt động của Ban đại diện Quỹ năm 2022 là 180.000.000 VNĐ (một trăm tám mươi triệu đồng).
2. Chấp thuận ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ lựa chọn tổ chức kiểm toán cho Quỹ năm tài chính 2022.
3. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (CBPF)” .

1. Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán:

*Xin xem chi tiết tại Mục 4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát.*

**2.** **Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ**

1. Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ, cụ thể:

Danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm 31/12/2022:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tài sản đầu tư** | **Giá trị đến ngày 31/12/2022** |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 0 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.791.558.244 |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng | 99.900.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 13.000.000.000 |
| Tài sản khác | 2.523.224.248 |
| **Tổng cộng** | **117.214.782.492** |

Giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12/2022:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2022** |
| Giá trị tài sản ròng của quỹ ngày 31/12/2022 | 116.965.740.516,00 |
| Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành |  |
| * Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày 31/12/2022 | 11.693,98 |
| * Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày 31/12/2022 | 10.002.219,08 |
| Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất/thấp nhất trong kỳ |  |
| * Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất | 11.693,98 |
| * Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất | 11.227,64 |

Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập):

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2022** |
| **Tổng thu nhập của Quỹ** | **7.006.651.372** |
| - Lãi suất tiền gửi được nhận trong kỳ | 5.791.445.893 |
| - Lãi suất chứng chỉ tiền gửi trong kỳ | 475.808.219 |
| - Lãi trái phiếu | 739.397.260 |
| **Tổng chi phí của Quỹ** | **2.294.756.173** |
| **Tổng lợi nhuận của Quỹ tại ngày 31/12/2022** | **4.711.895.199** |

Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ; Thời điểm phân chia lợi nhuận; Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận:

Trong kỳ báo cáo Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư

Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tại thời điểm 31/12/2022** | **Tại thời điểm 31/12/2021** |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động trên Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | 2,00% | 2,05% |

Tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch tốc độ vòng quay của danh mục:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tốc độ vòng quay danh mục** | **31/12/2022** | **31/12/2021** |
| Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ bán niên | 5,68% | 11,32% |

1. Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:

trong thời hạn 12 tháng (1 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 1 năm) là 4,12%, trong đó:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng lợi nhuận** | **Lợi nhuận đã**  **thực hiện**  **(VNĐ)** | **Lợi nhuận chưa thực hiện**  **(VNĐ)** | **Tổng**  **(VNĐ)** |
| Trong thời hạn từ ngày 31/12/2021 đến ngày 31/12/2022 | 4.711.895.199 | 0 | 4.711.895.199 |

trong thời hạn 36 tháng (3 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 3 năm) là 3,98%, trong đó:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng lợi nhuận** | **Lợi nhuận đã**  **thực hiện**  **(VNĐ)** | **Lợi nhuận chưa thực hiện**  **(VNĐ)** | **Tổng**  **(VNĐ)** |
| Trong thời hạn từ ngày 31/12/2019 đến ngày 31/12/2022 | 14.232.256.193 | 0 | 14.232.256.193 |

trong thời hạn 60 tháng (5 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 5 năm): Không có

1. Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: Phương pháp xác định giá trị tài sản được quy định trong Sổ tay định giá lập bởi Công ty Quản lý Quỹ, được Ban Đại diện Quỹ thông qua và kiểm tra rà soát bởi ngân hàng giám sát Standard Chartered bank (Vietnam) Limited.

Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: Giá chứng khoán được HNX cung cấp.

1. Thông tin về kết quả hoạt động của Quỹ trong quá khứ chỉ mang tính chất tham khảo và không có hàm ý hay cam kết việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho Nhà Đầu Tư trong tương lai.

**3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ**

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

1. Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có): Không có
2. Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư: Quỹ vẫn đang trong quá trình tìm kiếm cơ hội đầu tư nhằm đạt được Mục tiêu đầu tư đề ra trong Bản cáo bạch Quỹ (Mục tiêu của Quỹ là tăng trưởng vốn trung và dài hạn)
3. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị):

* Do Quỹ không áp dụng danh mục tham chiếu nên không trình bày phần này
* Chỉ số tham chiếu của Quỹ là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX. Kết quả so sánh từ ngày 31/12/2021 đến 31/12/2022 chi tiết như sau:

1. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị):

* Do Quỹ không áp dụng danh mục tham chiếu nên không trình bày phần này
* Chỉ số tham chiếu của Quỹ là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX, tuy nhiên do Quỹ mới thành lập từ ngày 03/04/2019 nên chưa đủ số liệu để so sánh cho phần này.

1. Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ:

Trong năm 2022, Quỹ CBPF vẫn giữ nguyên chiến lược đầu tư đã công bố trong Bản cáo bạch Quỹ và dự kiến sẽ nâng cao tỷ trọng đầu tư vào các Trái phiếu doanh nghiệp có lợi suất cao và chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tài chính có lãi suất tốt.

1. Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ cấu danh mục đầu tư** | **CBPF** | |
| **31/12/2022** | **31/12/2021** |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 0 | 10.000.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.791.558.244 | 1.111.618.509 |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng | 99.900.000.000 | 83.800.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 13.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Tài sản khác | 2.523.224.248 | 2.630.081.096 |
| **Tổng cộng** | **117.214.782.492** | **112.541.699.605** |

1. Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này và kỳ báo cáo gần nhất:

Trong kỳ báo cáo Quỹ chưa phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư

* NAV/đơn vị quỹ tại ngày định giá tại ngày 31/12/2021 là 11.223,00 VNĐ
* NAV/đơn vị quỹ tại thời điểm 31/12/2022 là 11.693,98 VNĐ tăng 4,20%

1. Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap).

Kinh tế Vĩ mô:

**Tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

Ước tính GDP năm 2022 tăng 8,02% (quý I tăng 5,05%; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%) so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%.

|  |  |
| --- | --- |
|  | |
|  | |
| *Nguồn: GSO* | |

**Lạm phát**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 4,55% so với tháng 12/2021. CPI bình quân quý IV/2022 tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

|  |
| --- |
|  |
|  |
| *Nguồn: GSO* |

**Hoạt động sản xuất**

Tính chung cả năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,69% so với năm trước (quý I tăng 7,16%; quý II tăng 9,51%; quý III tăng 11,06%; quý IV tăng 3,6%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

**Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá**

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 8,4%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD.

Tính chung năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm 2021. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm tỷ trọng 74,4%. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2021. Trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125,79 tỷ USD, tăng 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 234,86 tỷ USD, tăng 7,5%.

**Hoạt động đầu tư**

Năm 2022, vốn đầu tư theo giá hiện hành ước tính đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước, trong đó: Vốn đầu tư của khu vực Nhà nước đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng nguồn vốn và tăng 14,6%. so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước 1.873,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,2% và tăng 8,9%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,2% và tăng 13,9%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam: Tính đến ngày 20/12/2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt gần 27,72 tỷ USD, giảm 11% so với năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

Thị trường chứng khoán:

Trong năm 2022, VN-Index giảm về mức 1.007 điểm (-32,8% so với cùng kỳ), với giá trị giao dịch bình quân đạt 18.873 tỷ đồng/phiên, giảm 28% so với bình quân năm trước;

Nhìn chung, thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh, với giá trị giao dịch hàng ngày đang ở mức thấp nhất trong vòng 1 năm qua, phản ánh tâm lý e dè của nhà đầu tư sau nhiều tháng thị trường sụt giảm mạnh do những lo ngại về thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng như suy thoái kinh tế.

**Thị trường trái phiếu**

Trong năm 2022, KBNN đã phát hành tổng cộng 214.722 tỷ đồng TPCP, giảm 32,5% về giá trị so với cùng kỳ, và đạt 99,9% so với kế hoạch điều chỉnh, 53,7% so với kế hoạch đầu năm.

Trong năm 2022, tỉ lệ phát hành của các kỳ hạn cũng có sự thay đổi với các kỳ hạn 10 và 15 năm chiếm phần lớn với tỷ lệ lần lượt là 59,8% và 35,2%, trong khi kỳ hạn 20 và 30 năm chỉ chiếm 5%, còn kỳ hạn 5 và 7 năm không đáng kể.

Lợi suất trung bình TPCP cũng tăng mạnh tại tất cả các kỳ hạn, cụ thể, tại kỳ hạn 10 năm tăng mạnh lên mức 4,8% so với mức 2% đầu năm. Trong quý 4/2022, khoảng cách giữa lợi suất TPCP Việt Nam và Mỹ tiếp tục duy trì ở mức cao với chênh lệch ở kỳ hạn 10 năm khoảng 115 điểm cơ bản, tăng mạnh so với mức đầu năm.

1. Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách):

Quỹ không thực hiện việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ.

1. Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: Không có
2. Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): Tại ngày 31/12/2022 tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của người có liên quan là 99,60%
3. Các thông tin khác (nếu có): Không có

**4. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát:**

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ Chubb Life trong quá trình vận hành và quản lý Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“CBPF” hoặc “Quỹ”) đối với các nội dung sau:

1. Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có): từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát.
2. Việc lưu ký tài sản của quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ đã thực hiện lưu ký tài sản theo các quy định pháp luật hiện hành.
3. Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch;

Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có bất kỳ hợp đồng vay và cho vay.

1. Việc xác định giá trị tài sản ròng theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ được tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ đã thực hiện:

* + Phát hành thêm chứng chỉ Quỹ: Quỹ không phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ.
  + Mua lại chứng chỉ Quỹ: mua lại 3.908,13 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 39.081.300 đồng.

1. Việc phân chia lợi nhuận của quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền**

Các dịch vụ Lưu ký tài sản của Quỹ, dịch vụ Giám sát, dịch vụ Quản trị Quỹ được ủy quyền cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Ban Vietnam Limited. Dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được ủy quyền cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD). Chi tiết chi phí như sau:

1. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chi phí hoạt động Quỹ mở** | **Kỳ báo cáo 01/01/2022 – 31/12/2022** | **Tỷ lệ so với lợi nhuận** | **Tỷ lệ so với Tổng chi phí hoạt động** |
| 1. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở | 427.350.000 | 9,07% | 18,62% |
| 2. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 132.000.000 | 2,80% | 5,75% |

Các hoạt động ủy quyền này không ảnh hưởng tới lợi nhuận và mức độ rủi ro của quỹ

1. Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ):

Tổng chi phí trả cho Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam (VSD) cho dịch vụ ủy quyền là: 559.350.000 VNĐ.

|  |  |
| --- | --- |
| Bên nhận ủy quyền | Số tiền |
| Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) | 427.350.000 |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam (VSD) | 132.000.000 |
| **Tổng cộng (VND)** | **559.350.000** |

1. Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dư phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư:

Theo ghi nhận của Công ty Quản lý quỹ, bên nhận Ủy quyền đáp ứng được yêu cầu về khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dư phòng thảm họa...bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của Nhà đầu tư.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TP.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2023**  **Chủ tịch Công ty**  **Bùi Thanh Hiệp** |